

Số: 27/2017/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 23 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên
trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1703/TTr-STC ngày 25 tháng 07 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại: Phụ lục I kèm theo.
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại: Phụ lục II kèm theo.
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm từ rừng tự nhiên: Phụ lục III kèm theo.
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên: Phụ lục IV kèm theo.

Điều 2. Mức giá quy định tại Khoản 3, Điều 1 là mức giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên theo quy định hiện hành. Không có giá trị thanh toán đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh các sản phẩm từ rừng tự nhiên.

- Việc xác định giá khởi điểm để bán đấu giá đối với các sản phẩm từ rừng tự nhiên thực hiện theo các quy định hiện hành về xác định giá khởi điểm của tài sản bán đấu giá, nhưng không được thấp hơn giá tối thiểu của từng loại lâm sản rừng tự nhiên tại phụ lục III kèm theo quyết định này.

- Các loại gỗ tịch thu do vi phạm pháp luật: Phải thực hiện xác định giá khởi điểm theo quy định hiện hành.

- Khi giá cả có biến động từ 20% trở lên, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan xây dựng phương án giá tính thuế tài nguyên trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 9 năm 2017 và thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 16/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai được ban hành kèm theo Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Gia Lai và Quyết định số 539/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt giá bán tối thiểu gỗ rừng tự nhiên tại bãi giao, giá tính thuế tài nguyên đối với gỗ rừng tự nhiên; giá bán cây đứng tối thiểu gỗ rừng tự nhiên; gỗ rừng trồng có nguồn vốn từ ngân sách nhà nước.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; thủ trưởng các cơ quan và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- TT Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT TU, TT HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Website, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Hoàng

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 27/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)



ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		I101				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	300.000	
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	400.000	
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	500.000	
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	800.000	
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe>60%	tấn	1.000.000	
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)			
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000	
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng $50\% < Fe \leq 60\%$	tấn	340.000	
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng $Fe > 60\%$	tấn	420.000	
		I104				Quặng sắt Deluvi	tấn	150.000	
	I2					Mangan (Măng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng $Mn \leq 20\%$	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng $20\% < Mn \leq 25\%$	tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng $25\% < Mn \leq 30\%$	tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng $30 < Mn \leq 35\%$	tấn	1.300.000	
		I205				Quặng mangan có hàm lượng $35\% < Mn \leq 40\%$	tấn	1.600.000	
		I206				Quặng mangan có hàm lượng $Mn > 40\%$	tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 \leq 10\%$	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < TiO_2 \leq 15\%$	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < TiO_2 \leq 20\%$	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $TiO_2 > 20\%$	tấn	385.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

						Quặng titan sa khoáng			
						Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
						Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	
				I3020202		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	6.600.000	
				I3020203		Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	15.000.000	
				I3020204		Rutil	tấn	7.700.000	
				I3020205		Monazite	tấn	24.500.000	
				I3020206		Manhctic	tấn	700.000	
				I3020207		Xi titan	tấn	10.500.000	
				I3020208		Các sản phẩm còn lại	tấn	3.000.000	
	I4					Vàng			
		I401				Quặng vàng gốc			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	3.800.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

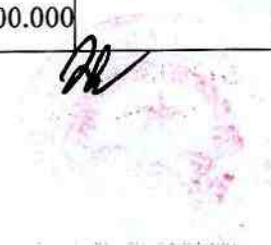
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000	
		I402				Vàng kim loại (vàng côm); vàng sa khoáng	kg	750.000.000	
		I403				Tinh quặng vàng			
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	154.000.000	
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	175.000.000	
	I5					Đất hiếm			
		I501				Quặng đất hiếm có hàm lượng $TR203 \leq 1\%$	tấn	84.000	
		I502				Quặng đất hiếm có hàm lượng $1\% < TR203 \leq 2\%$	tấn	133.000	
		I503				Quặng đất hiếm có hàm lượng $2\% < TR203 \leq 3\%$	tấn	190.000	
		I504				Quặng đất hiếm có hàm lượng $3\% < TR203 \leq 4\%$	tấn	270.000	
		I505				Quặng đất hiếm có hàm lượng $4\% < TR203 \leq 5\%$	tấn	350.000	
		I506				Quặng đất hiếm có hàm lượng $5\% < TR203 \leq 10\%$	tấn	490.000	
		I507				Quặng đất hiếm có hàm lượng $> 10\%$ TR203	tấn	1.050.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc			

		I601				Bạch kim			
		I602				Bạc kim loại	kg	16.000.000	
		I603				Thiếc			
		I60301				Quặng thiếc gốc			
		I60301				Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	tấn	896.000	
		I60302				Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 < 0,6\%$	tấn	1.280.000	
		I60303				Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	tấn	1.790.000	
		I60304				Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.300.000	
		I60305				Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	2.810.000	
		I60302				Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
		I60303				Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	I7					Wolfram, Antimoan			
		I701				Wolfram			
		I70101				Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	tấn	1.295.000	
		I70102				Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	tấn	1.939.000	
		I70103				Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	tấn	2.905.000	
		I70104				Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	tấn	4.150.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	tấn	5.070.000	

		I702				Antimoan			
			I70201			Antimoan kim loại	tấn	100.000.000	
			I70202			Quặng Antimoan			
				I7020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000	
				I7020202		Quặng antimon có hàm lượng 5%≤Sb<10%	tấn	10.080.000	
				I7020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	14.400.000	
				I7020204		Quặng antimon có hàm lượng 15%<Sb≤20%	tấn	20.130.000	
				I7020205		Quặng antimon có hàm lượng Sb>20%	tấn	28.750.000	
	I8					Chì, kẽm			
		I801				Chì, kẽm kim loại	tấn	37.000.000	
		I802				Tinh quặng chì, kẽm			
			I80201			Tinh quặng chì			
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%	tấn	16.500.000	
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	tấn	23.571.000	
			I80202			Tinh quặng kẽm			
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	tấn	5.000.000	
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	tấn	7.000.000	
		I803				Quặng chì, kẽm			
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%	tấn	800.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%<Pb+Zn<10%	tấn	1.100.000	
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng	tấn	1.330.000	

						10%<Pb+Zn<15%			
			180304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn>15%	tấn	2.200.000	
						Nhôm, Bauxit			
			1901			<i>Quặng bauxit trầm tích</i>	tấn	52.500	
			1902			<i>Quặng bauxit laterit</i>	tấn	260.000	
	I10					Đồng			
			I1001			<i>Quặng đồng</i>			
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	tấn	483.000	
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu <1%	tấn	959.000	
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	tấn	1.603.000	
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	tấn	2.290.000	
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	tấn	3.210.000	
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng 4%≤Cu<5%	tấn	4.120.000	
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng Cu≥5%	tấn	5.500.000	
			I1002			<i>Tinh quặng đồng có hàm lượng 18%≤Cu<20%</i>	tấn	16.500.000	
	I11					Nikel (Quặng Nikel)	tấn	2.240.000	
	I12					Cô-ban (coban), mô-lip-đen (molipden), thủy ngân, ma-nhê (magie), va-na-đi (vanadi)			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			I1201			<i>Molipden</i>	tấn	2.800.000	
	I13					Khoáng sản kim loại khác			
			I1301			Tinh quặng Bismuth hàm lượng 10%≤Bi<20%	tấn	11.400.000	

		I1302			Quặng Crôm hàm lượng Cr \geq 40%	tấn	3.000.000	
--	--	-------	--	--	---------------------------------------	-----	-----------	--



PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số : 17/2017/QĐ-UBND ngày 13/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)



ĐVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II						Khoáng sản không kim loại			
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000	
	II2					Đá, sỏi			
		II201				Sỏi			
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000	
		II202				Đá xây dựng			
			II20201			Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)			
				II2020101		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1 m ²	m ³	700.000	
				II2020102		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000	
				II2020103		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3 đến dưới 0,6 m ²	m ³	4.200.000	
				II2020104		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6 đến dưới 01 m ²	m ³	6.000.000	
				II2020105		Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01 m ² trở lên	m ³	8.000.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			II20202			Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm			

						mỹ nghệ)			
				II2020201		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4 m ³	m ³	1.000.000	
				II2020202		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4 m ³ đến dưới 1 m ³	m ³	2.000.000	
				II2020203		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1 m ³ đến dưới 3 m ³	m ³	3.000.000	
				II2020204		Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	4.000.000	
			II20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000	
				II2020302		Đá hộc và đá base	m ³	110.000	
				II2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000	
				II2020304		Đá dăm các loại	m ³	180.000	
				II2020305		Đá lô ca	m ³	140.000	
				II2020306		Đá chẻ, đá bazan dạng cột			
					II202030601	Đá chẻ	m ³	400.000	400.000
					II202030602	Đá bazan dạng cột (trụ)	m ³	1.500.000	400.000
					II202030603	Đá bazan dạng cục	m ³	1.000.000	400.000
			II3			Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
			II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	161.000	
			II302			Đá sản xuất xi măng			
				II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
				II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020301		Đá puzolan (khoáng	m ³	100.000	



						sản khai thác)			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020304		Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	105.000	
	II4					Đá hoa trắng			
			II401			<i>Đá hoa trắng (không phân loại màu sắc, chất lượng) kích thước ≥ 0,4 m³ sau khai thác</i>	m ³	700.000	
			II402			<i>Đá hoa trắng dạng khối (≥ 0,4m³) để xẻ làm ốp lát</i>			
			II40201			Loại 1 - trắng đều	m ³	15.000.000	
			II40202			Loại 2 - vân vệt	m ³	10.500.000	
			II40203			Loại 3 - màu xám hoặc màu khác	m ³	7.000.000	
			II403			<i>Đá hoa trắng sản xuất bột carbonat</i>	m ³	280.000	
	II5					Cát			
			II501			<i>Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)</i>	m ³	56.000	
			II502			<i>Cát xây dựng</i>	m ³		
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
			II503			<i>Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	m ³	105.000	
	II6					Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	245.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			II7			Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	119.000	
			II8			Đá Granite			
			II801			<i>Đá Granite màu ruby</i>	m ³	6.000.000	
			II802			<i>Đá Granite màu đỏ</i>	m ³	6.000.000	
			II803			<i>Đá Granite màu tím,</i>	m ³	1.750.000	

						<i>trắng</i>			
		II804				Đá Granite màu khác	m ³	2.800.000	
		II805				Đá gabro và diorit			
			II80501			Đá gabro ốp lát màu đen	m ³	5.000.000	
			II80502			Đá gabro các màu khác	m ³	3.500.000	
			II80503			Đá diorit	m ³	3.500.000	
		II806				Đá granite, gabro, diorit khai thác (không đồng nhất về màu sắc, độ hạt, độ thu hồi)	m ³	800.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000	
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000	
	II10					Dolomit, quartzite			
		II1001				Dolomit			
			II100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	
			II100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4$ m ³ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m ³	315.000	
			II100103			Đá khối Dolomit dùng để xẻ			
				II1001030 1		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	2.800.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				II1001030 2		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,3 m ² đến dưới 0,6 m ²	m ³	5.600.000	
				II1001030 3		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ 0,6 m ² đến dưới 1 m ²	m ³	8.000.000	
				II1001030 4		Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích	m ³	10.000.000	

						tích bề mặt từ 1 m ² trở lên			
			II100104			Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000	
			II1002			Quarzit			
			II100201			Quặng Quarzit thường	tấn	112.000	
			II100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	tấn	210.000	
			II100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	tấn	1.500.000	
			II1003			Pyrophyllit			
			II100301			Pyrophyllit (khoáng sản khai thác)	tấn	100.000	
			II100302			Pyrophyllit có hàm lượng 25% < AL ₂ O ₃ ≤ 30%	tấn	152.600	
			II100303			Pyrophyllit có hàm lượng 30% < AL ₂ O ₃ ≤ 33%	tấn	329.700	
			II100304			Pyrophyllit có hàm lượng AL ₂ O ₃ > 33%	tấn	471.000	
	III1					Cao lanh (Kaolin) đất sét trắng; đất sét trắng tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
			III1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	210.000	
			III1102			Cao lanh dưới rây	tấn	560.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			III1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000	
	III12					Mica, thạch anh kỹ thuật			
			III1201			Mica	tấn	1.200.000	
			III1202			Thạch anh kỹ thuật			
			III120201			Thạch anh kỹ thuật	tấn	250.000	
			III120202			Thạch anh bột	tấn	1.050.000	

			II120203			Thạch anh hạt	tấn	1.500.000	
	II13					Pirite, phosphorite	tấn		
		II1302				Quặng phosphorit			
			II130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ <20%	tấn	350.000	
			II130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng 20%≤P ₂ O ₅ <30%	tấn	500.000	
			II130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng P ₂ O ₅ ≥30%	tấn	600.000	
	II14					Apatit			
		II1401				Apatit loại I	tấn	1.400.000	
		II1402				Apatit loại II	tấn	850.000	
		II1403				Apatit loại III	tấn	350.000	
		II1404				Apatit loại tuyển	tấn	1.100.000	
	II15					Secpentin (Quặng secpentin)	tấn	125.000	
	II16					Than antraxit hàm lò			
		II1601				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		II1602				Than cục			
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			II160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			II160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		II1603				Than cám			
			II160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			II160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			II160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	

			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			II1604			Than bùn			
			II160401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000	
			II160402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000	
			II160403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000	
			II160404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520	
	II17					Than antraxit lộ thiên			
		II1701				Than sạch trong than khai thác (cám 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		II1702				Than cục			
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			II170202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			II170203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			II170204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			II170205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			II170206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			II170207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			II170208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		II1703				Than cám			
			II170301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			II170302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			II170303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			II170304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			II170305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			II170306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
		II1704				Than bùn			
			II170401			Than bùn tuyển 1a, 1b	tấn	805.000	
			II170402			Than bùn tuyển 2a, 2b	tấn	715.000	
			II170403			Than bùn tuyển 3a, 3b, 3c	tấn	568.000	

			II170404			Than bùn tuyển 4a, 4b, 4c	tấn	464.520	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	tấn	365.000	
		II1802				Than mỡ	tấn	1.750.000	
	II19					Than bùn	tấn	280.000	
	II20					Kim cương, rubi, sapphire	kg		
		II2001				Rubi			
			II200101			Rubi làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2mm	kg	3.000.000	
			II200102			Rubi trang sức không khuyết tật ≥ 2 mm	viên	25.000.000	
			II200103			Rubi trang sức khuyết tật ≥ 2 mm	viên	500.000	
			II200104			Ám tiêu đá hoa chứa rubi khuyết tật nguồn gốc pegmatit	kg	3.000.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		II2002				Sapphire			
			II200201			Sapphire trang sức không khuyết tật ≥ 2 mm	viên	25.000.000	
			II200202			Sapphire trang sức khuyết tật ≥ 2 mm	viên	500.000	
			II200203			Sapphire làm tranh đá quý kích thước nhỏ 2mm	kg	3.000.000	
		II2003				Corindon			
			II200301			Corindon làm tranh đá quý kích thước nhỏ hơn 2,5 mm	kg	3.000.000	
			II200302			Corindon trang sức hoặc kích thước lớn hơn 2,5 mm	viên	500.000	
	II21					Emerald, alexandrite, opal	kg		
	II22					Adit, rodolite, pyrope, Berin, spinen, topaz	kg		

						<i>Berin, mã nào có màu xanh da trời, xanh nước biển, sáng ngọc</i>	viên	600.000	
		II2301				<i>Thạch anh tinh thể màu; cryolite; opan quý màu trắng, đỏ lửa; fenspat, birusa; nefrite</i>			
		II2301				<i>Thạch anh âm khói, trong suốt, tóc</i>	tấn	800.000.000	
		II2302				<i>Anmetit (thạch anh tím)</i>	tấn	1.000.000.000	
		II2303				<i>Thạch anh tinh thể khác</i>	tấn	25.000.000	
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				<i>Barit</i>			
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000	
			II240102			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			II240103			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	
		II2402				<i>Fluorit</i>			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	500.000	
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000	
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000	
		II2403				<i>Quặng Diatomite khai thác</i>	tấn	210.000	
		II2404				<i>Graphit</i>			
			II240401			Quặng Graphit khai thác	tấn	600.000	
			II240402			Tinh quặng Graphit	tấn	6.600.000	
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	
		II2405				<i>Quặng Tacl (Tale)</i>			
			II240501			Quặng Tacl khai thác	tấn	630.000	
			II240502			Bột Tacl	tấn	1.120.000	
		II2406				<i>Quặng Sericite</i>	tấn	350.000	

		II2407				<i>Bùn khoáng</i>	tấn	910.000	
		II2408				<i>Sét Bentonite</i>	m3	210.000	
		II2409				<i>Quặng Silic</i>	tấn	560.000	
		II2410				<i>Quặng Magnesit</i>	tấn	875.000	
		II2411				<i>Đá phong thủy</i>	tấn		
		II241101				Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao (20-30) cm	viên	2.000.000	
		II241102				Gỗ hóa thạch (đường kính (8-15) cm x chiều cao trên 30 cm	viên	3.000.000	
		II241103				Đá sắt nazodac giàu corindon hoặc safia	kg	5.000	
		II241104				Calcite hồng, trắng, xanh	kg	500.000	
		II241105				Fluorit có màu xanh da trời, tím, xanh Cửu long	kg	500.000	
		II241106				Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	tấn	1.200.000	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
		II241107				Tourmaline đen	viên	500.000	
		II241108				Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu, làm tranh đá quý, bột mài kích thước nhỏ hơn 2,5mm	kg	3.000.000	
		II241109				Granat có màu đỏ đậm, đỏ nâu, nâu trang sức bán quý hoặc có kích thước từ 2,5mm trở lên	viên	400.000	

PHỤ LỤC III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN
(GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CỦA RỪNG TỰ NHIÊN)
(CHƯA BAO GỒM THUẾ VAT)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2017/QĐ-UBND ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh)

1. Gỗ tròn và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên (gỗ tròn)		
	III					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, Lát		
			III10101			D<25cm	m3	14.500.000
			III10102			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10103			D≥50 cm	m3	36.000.000
		III102				Cắm liên (cà gân)	m3	7.300.000
		III103				Dáng hương(giáng hương)	m3	26.000.000
		III104				Du sam	m3	24.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D<25cm	m3	6.500.000
			III10502			25cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III10503			D≥50 cm	m3	35.000.000
		III106				Gụ		
			III10601			D<25cm	m3	6.000.000
			III10602			25cm≤D<50cm	m3	12.000.000
			III10603			D≥50 cm	m3	16.000.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D<25cm	m3	4.000.000
			III10702			25cm≤D<50cm	m3	8.500.000
			III10703			D≥50 cm	m3	11.500.000
		III108				Hoàng đàn	m3	40.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m3	4.000.000.000
		III110				Huỳnh đường	m3	8.400.000
		III111				Hương		
			III11101			D<25cm	m3	7.500.000
			III11102			25cm≤D<50cm	m3	18.700.000
			III11103			D≥50 cm	m3	22.800.000

Handwritten signature

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III112				<i>Hương tía</i>	m3	16.800.000
		III113				<i>Lát</i>	m3	11.400.000
		III114				<i>Mun</i>	m3	17.000.000
		III115				<i>Muồng đen</i>	m3	6.600.000
		III116				<i>Pơ mu</i>		
			III11601			D<25cm	m3	9.360.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m3	18.000.000
			III11603			D≥50 cm	m3	24.000.000
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m3	10.000.000
		III118				<i>Trai</i>	m3	11.000.000
		III119				<i>Trắc</i>		
			III11901			D≤25cm	m3	7.500.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m3	14.500.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m3	28.000.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m3	73.900.000
			III11905			D>65cm	m3	180.000.000
		III120				<i>Các loại khác</i>		
			III12001			D<25cm	m3	6.000.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m3	8.400.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m3	12.000.000
			III12004			D≥50 cm	m3	23.000.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				<i>Cắm xe</i>	m3	7.000.000
		III202				<i>Đinh (đinh hương)</i>		
			III20201			D<25cm	m3	9.500.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m3	13.000.000
			III20203			D≥50 cm	m3	17.000.000
		III203				<i>Lim xanh</i>		
			III20301			D<25cm	m3	7.600.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m3	14.000.000
			III20303			D≥50 cm	m3	16.000.000
		III204				<i>Nghiến</i>		
			III20401			D<25cm	m3	4.800.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m3	8.000.000
			III20403			D≥50 cm	m3	11.500.000
		III205				<i>Kiên kiên</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III20501			D<25cm	m3	6.000.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
			III20503			D≥50 cm	m3	15.000.000
		III206				<i>Đa đá</i>	m3	6.500.000
		III207				<i>Sao xanh</i>	m3	7.000.000
		III208				<i>Sến</i>	m3	10.000.000
		III209				<i>Sến mật</i>	m3	6.000.000
		III210				<i>Sến mù</i>	m3	4.400.000
		III211				<i>Tấu mật</i>	m3	10.000.000
		III212				<i>Trai ly</i>	m3	13.800.000
		III213				<i>Xoay</i>		
			III21301			D<25cm	m3	3.700.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m3	5.000.000
			III21303			D≥50 cm	m3	8.000.000
		III214				<i>Các loại khác</i>		
			III21401			D<25cm	m3	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m3	9.000.000
			III21403			D≥50 cm	m3	12.000.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m3	4.400.000
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>		
			III30201			D<25cm	m3	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m3	3.800.000
			III30203			D≥50 cm	m3	4.200.000
		III303				<i>Cà ổi</i>	m3	5.500.000
		III304				<i>Chò chỉ</i>		
			III30401			D<25cm	m3	3.050.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m3	4.550.000
			III30403			D≥50 cm	m3	9.500.000
		III305				<i>Chò chai</i>	m3	5.500.000
		III306				<i>Chua khét, trường chua</i>	m3	5.700.000
		III307				<i>Dạ hương</i>	m3	6.600.000
		III308				<i>Giổi</i>		
			III30801			D<25cm	m3	7.650.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m3	11.050.000
			III30803			D≥50 cm	m3	15.500.000

Handwritten signature

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III309				<i>Dầu gió</i>	m3	4.200.000
		III310				<i>Huỳnh</i>	m3	5.500.000
		III311				<i>Re mít</i>	m3	4.650.000
		III312				<i>Re hương</i>	m3	4.950.000
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m3	6.600.000
		III314				<i>Sao đen</i>	m3	4.650.000
		III315				<i>Sao cát</i>	m3	3.750.000
		III316				<i>Trường mật</i>	m3	5.500.000
		III317				<i>Trường chua</i>	m3	5.500.000
		III318				<i>Vên vên</i>	m3	4.200.000
		III319				<i>Các loại khác</i>		
			III31901			D<25cm	m3	2.050.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m3	3.650.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m3	6.100.000
			III31904			D≥50 cm	m3	7.850.000
	III4					<i>Gỗ nhóm IV</i>		
		III401				<i>Bô bô</i>		
			III40101			Chiều dài <2m	m3	1.800.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m3	3.200.000
		III402				<i>Chắc khế</i>	m3	3.750.000
		III403				<i>Cóc đá</i>	m3	2.600.000
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m3	3.300.000
		III405				<i>Re (De)</i>	m3	6.500.000
		III406				<i>Gội tía</i>	m3	6.500.000
		III407				<i>Mỡ</i>	m3	1.200.000
		III408				<i>Sến bo bo</i>	m3	3.250.000
		III409				<i>Lìm sừng</i>	m3	3.250.000
		III410				<i>Thông</i>	m3	2.650.000
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m3	4.950.000
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m3	3.100.000
		III413				<i>Thông nàng</i>		
			III41301			D<35cm	m3	1.950.000
			III41302			D≥35cm	m3	3.800.000
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m3	6.500.000
		III415				<i>Các loại khác</i>		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III41501			D<25cm	m3	1.550.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m3	2.850.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m3	4.050.000
			III41504			D≥50 cm	m3	5.600.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m3	5.500.000
			III50102			Chò xốt	m3	2.550.000
			III50103			Dải ngựa	m3	3.500.000
			III50104			Dầu	m3	4.150.000
			III50105			Dầu đỏ	m3	3.500.000
			III50106			Dầu đồng	m3	3.350.000
			III50107			Dầu nước	m3	3.250.000
			III50108			Lim vàng (lim xẹt)	m3	4.950.000
			III50109			Muông (Muông cánh dán)	m3	2.050.000
			III50110			Sa mộc	m3	4.950.000
			III50111			Sau sau (Tấu hậu)	m3	900.000
			III50112			Thông hai lá	m3	3.250.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m3	1.530.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m3	2.750.000
				III5011303		D≥50 cm	m3	4.950.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m3	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m3	3.600.000
			III50203			Chò	m3	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m3	4.400.000
			III50205			Keo	m3	2.200.000
			III50206			Kháo vàng	m3	2.600.000
			III50207			Mận rừng	m3	2.050.000
			III50208			Phay	m3	2.050.000
			III50209			Trám hồng	m3	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m3	3.700.000
			III50211			Sấu	m3	10.710.000
			III50212			Các loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5021201		D<25cm	m3	1.105.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m3	2.300.000
				III5021203		D≥50 cm	m3	4.250.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m3	2.450.000
			III50302			Lông mứt	m3	2.900.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m3	2.550.000
			III50304			Trám trắng	m3	2.650.000
			III50305			Vang trứng	m3	2.900.000
			III50306			Xoăn	m3	2.000.000
			III50307			Các loại khác		
				III5021203		D<25cm	m3	1.150.000
				III5021203		25cm≤D<50cm	m3	2.400.000
				III5021203		D≥50 cm	m3	3.750.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m3	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m3	4.550.000
			III50403			Trụ mỗ	m3	1.000.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m3	900.000
				III5040402		D≥25cm	m3	2.380.000
		III505				Các loại gỗ khác	m3	
	III6					Cành ngọn gốc rễ		
		III601				Cành ngọn	m3	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc rễ	m3	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste	490.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	cây	9.350
			III80102			5cm≤D<6cm	cây	15.300
			III80103			6cm≤D<10cm	cây	25.500

Handwritten signature

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III80104			D \geq 10 cm	cây	35.000
		III802				<i>Trúc</i>	cây	8.500
		III803				<i>Nứa</i>		
			III80301			D<7cm	cây	3.400
			III80302			D \geq 7cm	cây	6.800
		III804				<i>Mai</i>		
			III80401			D<6cm	cây	15.300
			III80402			6cm \leq D<10cm	cây	25.500
			III80403			D \geq 10 cm	cây	35.000
		III805				<i>Vầu</i>		
			III80501			D<6cm	cây	9.350
			III80502			6cm \leq D<10cm	cây	17.850
			III80503			D \geq 10 cm	cây	23.500
		III806				<i>Tranh</i>	cây	
		III807				<i>Giang</i>	cây	
			III80701			D<6cm	cây	5.100
			III80702			6cm \leq D<10cm	cây	8.500
			III80703			D \geq 10 cm	cây	15.300
		III808				<i>Lô ô</i>		
			III80801			D<6cm	cây	8.000
			III80802			6cm \leq D<10cm	cây	15.000
			III80803			D \geq 10 cm	cây	20.000
	III9					Trâm hương, kỳ nam		
		III901				<i>Trâm hương</i>		
			III90101			Loại 1	kg	425.000.000
			III90102			Loại 2	kg	85.000.000
			III90103			Loại 3	kg	17.000.000
						<i>Kỳ nam</i>		
			III90201			Loại 1	kg	885.000.000
			III90202			Loại 2	kg	654.500.000
	III10					<i>Hôi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
		III1001				<i>Hôi</i>		
			III100101			Tươi	kg	68.000
			III110102			Khô	kg	90.000
						<i>Quế</i>		
			III100201			Tươi	kg	27.500

Re

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuê Tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III100202			Khô	kg	100.000
						Sa nhân		
			III100301			Tươi	kg	127.500
			III100302			Khô	kg	255.000
						Thảo quả		
			III100401			Tươi	kg	102.000
			III100402			Khô	kg	340.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
						Song mây		
						Song mây bột	kg	10.000
						Mây mật, đá	kg	7.000
						Các loại mây khác	kg	5.000
						Bông đốt	m3	80.000
						Vỏ Bời lời		
						Bời lời đỏ	kg	9.000
						Bời lời xanh	kg	7.000
						Bời lời nước	kg	2.000
						Trái xoay tươi	kg	15.000
						Cà na	kg	5.000
						Riềng	kg	15.000
						Vàng đắng		
						-Vàng đắng tươi	kg	5.000
						-Vàng đắng khô	kg	15.000
						Chai cục	kg	10.000
						Ô dước (khô)	kg	3.000
						Hạt ươi		
						Hạt ươi tươi	kg	25.000
						Hạt ươi khô	kg	75.000
						Bồ hòn	kg	2.000
						Quả sấu (tươi)	kg	5.000
						Củ mài	kg	5.000
						Cây le	Tấn	1.000.000
						Quả mơ	kg	12.000
						Quả trám (tươi)	kg	4.000
						Nấm rừng	kg	15.000

Handwritten signature

PHỤ LỤC IV




BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số : 17/2017/QĐ-UBND ngày 13/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

DVT: đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	200.000	

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V301				Nước mặt	m ³	3.000	
		V302				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000	
	V4					Khí CO2 thu hồi từ nước khoáng thiên nhiên		2.300.000	

Handwritten signature

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế Tài nguyên (đồng)
Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp	Cấp			
			4	5	6	7	8	9
						Sàn phẩm khác ngoài các sản phẩm nêu trên		Tùy theo giá thị trường tại thời điểm

Ghi chú: D là đường kính.

2. Đối với gỗ xẻ:

Đối với gỗ xẻ được quy về gỗ tròn để xác định giá tính thuế Tài nguyên. Giá tính thuế tài nguyên được tính bằng mức giá tính thuế tài nguyên của gỗ tròn có đường kính trên 50 cm thuộc nhóm, loài tương ứng quy định tại phụ lục chi tiết giá tính thuế Tài nguyên đối với sản phẩm gỗ rừng tự nhiên (gỗ và các sản phẩm khác của rừng tự nhiên)